

Số: 1183/TB-SXD

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO
Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2024
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long thông báo Công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 04 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng *Đính kèm Mẫu số 01.*

Ghi chú:

- *Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các báo cáo giá của các huyện, thị xã, thành phố và báo giá của các Doanh nghiệp, công ty trong và ngoài tỉnh Vĩnh Long cung cấp. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.*

- *Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.*

- *Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán.*

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn Nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Quản lý Xây dựng) để kịp thời hướng dẫn tháo gỡ./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kinh tế - BXD (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã và Tp;
- Các Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế và Hạ tầng của các huyện, thị xã và Tp;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, 347/P.QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Hoài Hiệp



CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 04 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG

(Đính kèm Thông báo số 1183/TB-SXD ngày 10/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			74.545	83.333	87.500		83.000		74.545
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH xi măng Holcim Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.741			85.000		
4	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
5	Xi măng	Xi măng Vcicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500				
6	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					99.000				
7	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			95.000						
8	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			73.000						
9	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000						
10	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
11	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				21.296					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
12	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.200	18.500	17.000		16.500		15.909
13	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			16.200	19.000	17.000		16.500		15.909
14	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			99.900	120.000	110.000		106.000		97.273
15	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			158.500	166.000	170.000		167.000		151.818
16	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			219.000	250.000	235.000		233.000		209.091
17	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			285.000	306.364	297.000		305.000		268.182
18	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			358.000		370.000		390.000		343.636
19	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			467.000		460.000				430.000
20	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển									522.727
21	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000						
22	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x0,9	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			58.000				67.000		
23	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			73.000				75.000		62.017
24	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,8 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			35.000	42.300					
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			41.000	47.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				51.200					
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			48.500	55.900					
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000	68.900					
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				75.200			80.000		
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			69.000						62.017
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x20x1,2 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				89.200					
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000				90.000		70.682
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	25x25x1,0 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				95.200					
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			90.000				100.000		78.328
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	25x25x1,2 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				113.200	115.000				
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x25x1,4 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000				110.000		86.464
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	30x30x1,0 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900					
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			108.500				125.000		94.639
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				134.400	130.000				
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			132.000	155.400	155.000		150.000		117.917
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x40x0,9 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			89.000						85.464
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,0 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				112.900					
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			113.000				125.000		94.639

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	20x40x1,2 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				134.400					
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			134.000	155.400			150.000		117.917
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			121.000						
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				152.000					
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			146.000						
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				181.300					
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			182.000	210.200			200.000		158.525
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			116.000						107.552
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			139.000				155.000		119.106

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2	Công ty CP sản xuất thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					160.000				
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			174.000		190.000		185.000		148.331
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	30x60x0,9	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			136.500						129.641
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			164.000				185.000		143.743
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x30x1,2 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				204.800	190.000				
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			203.500	237.700	225.000		220.000		178.914
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							370.000		
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							440.000		
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9 mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			185.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			221.000	252.900					
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				275.300	270.000				
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			272.000	319.800	310.000		300.000		239.912
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			357.500				365.000		324.866
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			242.000						
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1 mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			280.000						
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2 mmx6m	Công ty Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				345.800					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP sản xuất thép Vina One; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			351.000	401.900	400.000		370.000		300.909
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Sản xuất Thép Vina One; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			459.000		510.000		460.000		407.442
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			416.200				477.000		360.887
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen; Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			551.000	619.400			610.000		490.018
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
76	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			118.000						
77	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			175.000						
78	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			244.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
79	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			153.000						
80	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			239.000						
81	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			379.000						
82	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			595.000						
83	Thép xây dựng	Sắt V70 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			665.000						
84	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000				
85	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
86	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5mmx6m	Công ty CP Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
87	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			49.000						
88	Thép xây dựng	Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			64.000						
89	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			76.000						
90	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			83.000						
91	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			94.500						
92	Thép xây dựng	Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			115.000						
93	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			355.000	320.000	360.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
94	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				390.909	450.000				418.182
95	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh)	m3		Đá 4x6 (xanh)		Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				440.000					
96	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc; Công ty TNHH XD TM Hà Liên; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			340.000	370.000	380.000				409.091
97	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				370.000	330.000				
98	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XD TM Hà Liên; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			290.000	350.000	350.000				
99	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuẩn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuẩn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				360.000	320.000				
100	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				400.000	360.000				
101	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành; Công ty TNHH MTV Ngọc Mười	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			80.000	52.000					60.000
102	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH Hưng Thịnh SAND	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				227.273					309.091
103	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.300	1.200		1.350		
104	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	TCVN:1451:1998	40x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển				1.300	1.250		1.300		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
105	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ TAICERA; Công ty CP Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.545	103.000		98.000		90.909
106	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			130.000	125.000					
107	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000					
108	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000			88.000		86.364
109	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000			10.000		113.636
110	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			147.000						
111	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm; Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ TAICERA; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			145.000	163.636	120.000		125.000		181.818
112	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2		60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				240.000					
113	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam - Thạch Anh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
114	Gạch ốp lát	Gạch men VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam - Thạch Anh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
115	Gạch ốp lát	Gạch men CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
116	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
117	Gạch xây	Gạch ống không nung 80x80x180	viên	QCVN 16:2019/BXD	80x80x180 mm	Công Ty TNHH Xây dựng trường Tiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.300		
118	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 40x80x180	viên	QCVN 16:2019/BXD	40x80x180 mm	Công Ty TNHH Xây dựng trường Tiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.030		
119	Gạch xây	Gạch Block không nung 90x190x390	viên	QCVN 16:2019/BXD	90x190x390mm	Công Ty TNHH Xây dựng trường Tiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							10.000		
120	Gạch xây	Gạch Block không nung 190x190x390	viên	QCVN 16:2019/BXD	190x190x390	Công Ty TNHH Xây dựng trường Tiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							11.000		
121	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					75.000				
122	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty CP Tập Đoàn Hoa sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				116.600					
123	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			106.000	129.290					
124	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			126.000	141.900					
125	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			139.000	152.900					
126	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			150.000						
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			160.000						
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công Ty TNHH NS BlueScope Zacs	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			180.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			84.000				81.000		77.273
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			95.000				86.000		88.181
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			107.000				97.000		99.090
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đồng Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đồng Á	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			127.000				107.000		116.364
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
139	Gỗ xây dựng	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cở Sở sản xuất gỗ Thành Tấn			Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
140	Gỗ xây dựng	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3		nhóm 6&7	Cở Sở sản xuất gỗ Thành Tấn			Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091					
141	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX-TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
142	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000				
143	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				863.636	1.180.000				
144	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.000.000				
145	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				954.545	1.250.000				
146	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
147	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000				
148	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
149	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
150	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000				
151	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
152	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				
153	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX - TM Bảy Chiến	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
154	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 21	cái	BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				4.000					
155	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 27	cái	BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.000					
156	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 34	cái	BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				7.000					
157	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 42	cái	BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000					
158	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 49	cái	BS 3505:1968	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				16.000					
159	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 60	cái	BS 3505:1968	p 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				13.000					
160	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC p 90	cái	BS 3505:1968	p 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				26.000					
161	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 21	cái	BS 3505:1968	p 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.000					
162	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 27	cái	BS 3505:1968	p 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				7.000					
163	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 34	cái	BS 3505:1968	p 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000					
164	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 42	cái	BS 3505:1968	p 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				15.000					
165	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC p 49	cái	BS 3505:1968	p 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
166	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Ʈ 60	cái	BS 3505:1968	Ʈ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000					
167	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 21	cái	BS 3505:1968	Ʈ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				20.000					
168	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 27	cái	BS 3505:1968	Ʈ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				24.000					
169	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 34	caulì	BS 3505:1968	Ʈ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				35.000					
170	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 42	cái	BS 3505:1968	Ʈ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				45.000					
171	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 49	cái	BS 3505:1968	Ʈ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				55.000					
172	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 60	cái	BS 3505:1968	Ʈ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.000					
173	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Ʈ 90	cái	BS 3505:1968	Ʈ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				240.000					
174	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ʈ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250				
175	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Ʈ 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250				
176	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				27.273					
177	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				40.909					
178	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
179	Vật tư ngành nước	Ống PVC Ʈ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.545					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
180	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				68.182	21.750				
181	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				81.818	28.250				
182	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500				
183	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500				
184	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đ 114 x 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				395.000					
185	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đ 140 x 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	140x4,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				620.000					
186	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đ 168 x 5,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x5,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				800.000					
187	Vật tư ngành nước	Ống uPVC Đ 200 x 6,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x6,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.300.000					
188	Vật tư ngành nước	Ống PVC Đ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 21 dây 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				35.000					
190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 27 dây 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				48.000					
191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 34 dây 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.000					
192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 42 dây 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				90.000					
193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Đ 42 dây 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				115.000					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC b 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				125.000					
195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC b 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				265.000					
196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				27.273					
197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				40.909					
198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				54.545					
199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				68.182					
200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				81.818					
201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				190.909					
202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC b 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)		BS 3505:1968	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.636					
203	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					34.000				
204	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					42.000				
205	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển					45.000				
206	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					27.000				
207	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					22.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
208	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				15.000	18.000				
209	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái		20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.000			15.000		
210	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái		8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				8.000			7.000		
211	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				11.000					
212	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					520.000				
213	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					800.000				
214	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.200.000				
215	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.000				
216	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện VN loại đẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại đẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.000				
217	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					650.000				
218	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.270.000						
219	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.210.000						
220	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			422.000						

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
424	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
425	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
426	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
427	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
428	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
429	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.500	1.409.500	1.429.500	1.429.500	1.429.500	1.409.500	1.429.500	1.429.500
430	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.470.000	1.470.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.470.000	1.490.000	1.490.000
431	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.529.950	1.529.950	1.549.950	1.549.950	1.549.950	1.529.950	1.549.950	1.549.950

62																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
432	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.591.000	1.591.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.591.000	1.611.000	1.611.000
433	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.651.500	1.651.500	1.671.500	1.671.500	1.671.500	1.651.500	1.671.500	1.671.500
434	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339	467.000	467.000	394.700	467.000	394.700	394.700	394.700	467.000
435	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3340	452.300	452.300	380.000	452.300	380.000	380.000	380.000	452.300
436	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3341	421.000	421.000	389.500	421.000	389.500	389.500	389.500	421.000
437	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3342	506.200	506.200	474.700	506.200	474.700	474.700	474.700	506.200

63																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
438	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Liên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Liên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3343	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000
439	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.415.200	1.432.200	1.432.200	1.432.200	1.432.200	1.415.200	1.432.200	1.432.200
440	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2013	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.458.100	1.475.100	1.475.100	1.475.100	1.475.100	1.458.100	1.475.100	1.475.100
441	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2014	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3341	1.519.700	1.536.700	1.536.700	1.536.700	1.536.700	1.519.700	1.536.700	1.536.700
442	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2015	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3342	1.605.500	1.622.500	1.622.500	1.622.500	1.622.500	1.605.500	1.622.500	1.622.500

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

111																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
751	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver : Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
752	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver : Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
753	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver : Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Ghi chú:

- Sở Xây dựng chưa nhận được báo cáo giá bổ sung hoàn thiện đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, nhà sản xuất, xuất xứ, vận chuyển tại Mẫu số 01 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng tại Công văn số 1305/SXD-QLXD ngày 22/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc phối hợp khảo sát, thu thập thông tin, xác định giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (Lần 3) cụ thể như Thành Phố Vĩnh Long, huyện Trà ôn, huyện Mang Thít.

- Những loại vật liệu của các huyện gửi báo cáo về Sở Xây dựng mà không đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, nhà sản xuất, xuất xứ, vận chuyển tại Mẫu số 01 Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng thì không công bố giá./.